

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành kèm theo Quyết định số:/QĐ-CDYT ngày/...../ 2020
của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Y tế An Giang)*

Tên ngành, nghề:	Hộ sinh
Mã ngành, nghề:	6720303
Trình độ đào tạo:	Cao đẳng
Hình thức đào tạo:	Chính qui – hệ tín chỉ
Đối tượng tuyển sinh:	Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương
Thời gian đào tạo:	3 năm (36 tháng)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo người hộ sinh trình độ cao đẳng có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có kiến thức và năng lực thực hành nghề Hộ sinh ở trình độ cao đẳng, có sức khoẻ, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Chương trình Hộ sinh cao đẳng nhằm đào tạo người Hộ sinh có khả năng cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ an toàn và hiệu quả cho phụ nữ và trẻ em dưới 5 tuổi. Được trang bị đầy đủ kiến thức, kỹ năng và tâm huyết với nghề nghiệp, thực hành nghề nghiệp trong khuôn khổ quy định của luật pháp và các chính sách của Nhà nước, người Hộ sinh sẽ đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khoẻ phụ nữ và trẻ em một cách toàn diện về thể chất, tâm, sinh lý và xã hội. Đồng thời, người Hộ sinh luôn có ý thức học hỏi, chủ động phát triển nghề nghiệp cho bản thân mình, đảm bảo thực hành chuyên môn an toàn, hiệu quả.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Kiến thức:

- Có kiến thức về cấu trúc và chức năng cơ thể con người, đặc biệt là về hệ thống sinh sản trong trạng thái bình thường và bệnh lý, những thay đổi về giải phẫu sinh lý của người phụ nữ trong các giai đoạn khác nhau của cuộc đời và trẻ em dưới 5 tuổi.

- Có kiến thức về khoa học xã hội để chăm sóc bà mẹ và trẻ em phù hợp về văn hoá, xã hội và tâm sinh lý.

1.2.2. Kỹ năng:

- Có kỹ năng giao tiếp hiệu quả, hợp tác với các nhân viên y tế khác, với bà mẹ, trẻ em và gia đình của họ trong quá trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em.

- Có kỹ năng đánh giá nhu cầu, lập kế hoạch, thực hiện và đánh giá kết quả chăm sóc sức khỏe phụ nữ và trẻ em, thông qua việc sử dụng các kỹ năng giải quyết vấn đề, tiếp cận hệ thống và tư duy tích cực khi thực hành nghề nghiệp, để đảm bảo chăm sóc sức khỏe và cuộc sống của phụ nữ và trẻ em.

- Thực hành dựa trên bằng chứng sẵn có tốt nhất, áp dụng các kiến thức và kỹ năng trong nhiều hoàn cảnh khác nhau, sử dụng các nguồn lực sẵn có để đảm bảo sự chăm sóc bà mẹ và trẻ em an toàn, hiệu quả, phù hợp với những quy định về năng lực và chức năng, nhiệm vụ của hộ sinh theo quy định của Bộ Y tế.

1.2.3. Thái độ:

- Tận tụy với sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân nói chung, chăm sóc bà mẹ, trẻ em nói riêng.

- Có tinh thần tôn trọng, hợp tác, phối hợp với đồng nghiệp, bà mẹ, trẻ em và gia đình họ trong quá trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em.

- Trung thực, khách quan, luôn cố gắng học tập vươn lên để nâng cao trình độ chuyên môn.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

- Người có bằng tốt nghiệp ngành hộ sinh trình độ cao đẳng có thể làm việc ở các bệnh viện, các cơ sở chăm sóc sức khỏe từ Trung ương tới cơ sở và các cơ sở giáo dục y tế chuyên ngành Sản phụ khoa.

- Có thể tiếp tục học liên thông lên đại học.

2. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO:

- | | |
|---|--------------------|
| - Số lượng môn học: | 39 môn |
| - Khối lượng kiến thức toàn khóa học: | 132 tín chỉ |
| - Khối lượng các môn học chung: | 435 giờ |
| - Khối lượng các môn học chuyên môn: | 2,680 giờ |
| + Lý thuyết: | 789 giờ; |
| + TH, TL, TTBV, TTCS: | 1,825 giờ |
| + Thi/Kiểm tra: | 66 giờ |
| - Ôn thi và thi Tốt nghiệp: | 240 giờ |
| - Thời gian khóa học: | 3 năm (6 học kỳ) |
| - Sau khi tốt nghiệp, người học được Hiệu trưởng nhà trường cấp bằng tốt nghiệp Cao đẳng danh hiệu Cử nhân thực hành Hộ sinh. | |

3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH: HỘ SINH

Số TT	Mã MH	TÊN MÔN HỌC	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					LT	TH	Thi/KT
I. Các môn học chung (21 tín chỉ)							
1	MH 1	Chính trị	4	75	41	29	5
2	MH 2	Giáo dục Pháp luật	2	30	18	10	2
3	MH 3	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	6	120	42	72	6
4	MH 4	Tin học	3	75	15	58	2
5	MH 5	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
6	MH 6	Giáo dục Quốc phòng – An ninh	4	75	36	35	4
		Cộng	21	435	157	255	23
II. Các môn học chuyên môn (106 tín chỉ)							
II.1. Môn học cơ sở (39 tín chỉ)							
1	MH 7	Xác suất, thống kê y học	2	45	14	30	1
2	MH 8	Sinh học và Di truyền	2	45	14	30	1
3	MH 9	Hóa học	2	30	29	0	1
4	MH 10	Giải phẫu - Sinh lý	5	105	43	56	6
5	MH 11	Hóa sinh	3	45	43	0	2
6	MH 12	Vi sinh vật - Ký sinh trùng	2	45	14	30	1
7	MH 13	Sinh lý bệnh	3	45	43	0	2
8	MH 14	Dược lý	3	45	43	0	2
9	MH 15a	Điều dưỡng cơ bản và kỹ thuật điều dưỡng	5	120	29	88	3
10	MH 16	Sức khỏe - Môi trường – Vệ sinh - Nâng cao SK & hành vi con người	2	30	29	0	1
11	MH 17	Dinh dưỡng - Tiết chế	2	45	14	30	1
12	MH 18	Dịch tễ và các bệnh truyền nhiễm	2	30	29	0	1
13	MH 19	Y đức	2	30	29	0	1
14	MH 20	Quản lý - Tổ chức Y tế	2	30	29	0	1
15	MH 21	Y học cổ truyền	2	45	14	30	1
		Cộng	39	735	416	294	25

Số TT	Mã MH	TÊN MÔN HỌC	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					LT	TH	Thi/KT
II.2. Môn học chuyên môn (67 tín chỉ)							
1	MH 22	Giao tiếp, giáo dục sức khỏe	2	45	14	30	1
2	MH 23	Kiểm soát nhiễm khuẩn và An toàn người bệnh.	2	30	29	0	1
3	MH 24	Giải phẫu–Sinh lý chuyên ngành	2	45	14	30	1
4	MH 25a	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ và nam học	2	45	14	30	1
5	MH 26a	Chăm sóc thai nghén	3	60	28	30	2
6	MH 27a	Chăm sóc chuyên da và đẻ thường	3	60	28	30	2
7	MH 28a	Chăm sóc chuyên da và đẻ khó	3	60	28	30	2
8	MH 29a	Chăm sóc sau đẻ	2	45	14	30	1
9	MH 30a	Chăm sóc sơ sinh	3	60	28	30	2
10	MH 31a	Chăm sóc trẻ dưới 5 tuổi	2	45	14	30	1
11	MH 32a	Chăm sóc sức khỏe sinh sản cộng đồng	2	45	14	30	1
12	MH 33a	Chăm sóc Hộ sinh nâng cao	2	45	14	30	1
13	MH 34a	Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	2	45	14	30	1
14	MH 35a	Quản lý Hộ sinh	1	15	14	0	1
15	MH 36a	Chăm sóc người bệnh Nội, Nhiễm – Ngoại khoa	3	45	43	0	2
16	MH 37	Thực hành nghiên cứu khoa học	3	75	15	58	2
• Thực tập bệnh viện							
1	MH 15b	Điều dưỡng cơ bản và Kỹ thuật điều dưỡng	2	80		79	1
2	MH 25b	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ và nam học	2	80		79	1
3	MH 26b	Chăm sóc thai nghén	2	80		79	1
4	MH 27b	Chăm sóc chuyên da và đẻ thường	2	80		79	1
5	MH 28b	Chăm sóc chuyên da và đẻ khó	2	80		79	1

Số TT	Mã MH	TÊN MÔN HỌC	Số Tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					LT	TH	Thi/ KT
6	MH 29b	Chăm sóc sau đẻ	2	80		79	1
7	MH 30b	Chăm sóc sơ sinh	2	80		79	1
8	MH 31b	Chăm sóc trẻ dưới 5 tuổi	2	80		79	1
9	MH 32b	Chăm sóc sức khỏe sinh sản cộng đồng	1	40		39	1
10	MH 33b	Chăm sóc Hộ sinh nâng cao	1	40		39	1
11	MH 34b	Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	1	40		39	1
12	MH 35b	Quản lý Hộ sinh	1	40		39	1
13	MH 36b	Chăm sóc người bệnh Nội, Nhiễm – Ngoại khoa	1	40		39	1
14	MH 38	Thực tế tốt nghiệp	5	240		237	3
II.3. Môn học tự chọn (4 tín chỉ)							
1	MH 39a	Hộ sinh quốc tế	3	60	28	30	2
2	MH 40a	Phá thai an toàn và toàn diện	3	60	28	30	2
• Thực tập bệnh viện							
1	MH 39b	Hộ sinh quốc tế	1	40		39	1
2	MH 40b	Phá thai an toàn và toàn diện	1	40		39	1
Cộng			67	1,945	353	1,551	41
III. Ôn thi và thi tốt nghiệp (làm khóa luận hoặc thi Lý thuyết tổng hợp nghề nghiệp và thi Thực hành tay nghề)							
			5	240		240	
Tổng cộng (I + II + III)			132	3,355	926	2,340	89
Tỷ lệ % LT - TH					27.6	69.7	2.7

Ghi Chú: LT: Lý thuyết

TH: Thực hành/thí nghiệm/thảo luận/thực tập cơ sở/bệnh viện.

4. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH:

Chương trình đào tạo Cao đẳng Hộ sinh dựa trên chương trình khung trình độ Cao đẳng nghề theo thông tư số 22/2015/TT-BLĐTBXH ngày 18/6/2015 của Bộ LĐ-TB và XH đào tạo Hộ sinh và QĐ số 151/QĐ-CĐYT ngày 28/9/2020

của Trường Cao đẳng Y tế An Giang về ban hành chương trình đào tạo các ngành Cao đẳng. Chương trình gồm 39 môn học và khối lượng kiến thức toàn khóa học là 132 tín chỉ. Phân bố số giờ học theo thông tư số 106/TCDN-DNCQ của Tổng cục dạy nghề ngày 19/01/2017 và số 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017, cụ thể như sau:

- 1 giờ học lý thuyết = 45 phút
- 1 giờ học thực hành = 60 phút
- 1 tín chỉ lý thuyết = 15 giờ
- 1 tín chỉ thực hành (tại P.thực hành, P. tiền lâm sàng, thảo luận, ...) = 30 giờ
- 1 tín chỉ thực tập bệnh viện = 45 giờ

Việc tổ chức kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và thi kết thúc môn học được thực hiện theo điều 12 thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13 tháng 3 năm 2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội Quy định về tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp.

Việc triển khai chi tiết thực hiện chương trình và giám sát chất lượng chuyên môn do Hiệu trưởng chỉ đạo thực hiện, bao gồm các tín chỉ bắt buộc và các tín chỉ tự chọn, ôn thi và thi tốt nghiệp.

Phòng Đào tạo, giám sát và theo dõi quá trình thực hiện chương trình, Khoa Điều dưỡng - Kỹ thuật Y học chủ động bố trí và điều hành việc thực hiện các tín chỉ theo đúng phân bố kế hoạch của các học kỳ; đảm bảo tính logic và tính hệ thống của chương trình căn cứ vào kế hoạch toàn khóa và kế hoạch giảng dạy hàng năm, có thể áp dụng phương pháp mới như lồng ghép, cấu trúc chương trình theo khối thời gian (Block)... theo chương trình đã được duyệt.

Phòng đào tạo và Khoa Điều dưỡng – Kỹ thuật y học có nhiệm vụ phối hợp thực hiện chương trình theo mục tiêu đào tạo.

Sau mỗi hai năm học hoặc sau mỗi khóa học, Khoa phải lấy ý kiến người học, người sử dụng nguồn nhân lực hộ sinh do Trường đào tạo để làm cơ sở cho việc điều chỉnh Chương trình chi tiết môn học./.